

# VAN CỬA NỐI REN INOX 304 CLASS 800

| | |
|---|---|
| NHÃN HIỆU | DR |
| TÊN SẢN PHẨM | VAN CỬA NỐI REN INOX 304 CLASS 800 |
| Kết Nối | Nối ren trong NPT (ANSI B1.20.1) |
| Thân Van | Thép không gỉ / Inox ASTM A182 / SUS 304 |
| Nắp Van | Thép không gỉ / Inox ASTM A182 / SUS 304 |
| Đĩa Van | Thép không gỉ / Inox 304 / SS 410 |
| Đế Van | Thép không gỉ / Inox 304 / SS 410 |
| Ty Van | Thép không gỉ / Inox 304 / SS 410 |
| Đệm Kín | Thép không gỉ / Inox 304+phủ than chì |
| Áp Lực | Class 800 Lbs |
| Nhiệt Độ | Max 425°C |
| Sử Dụng | Xăng, Dầu, Gas, Hơi nóng, Khí nén, Nước, |
| Size | DN15 → DN50 ~(1/2" inch→ 2" inch) |
| Tình Trạng | Hàng có sẵn, mới 100% |

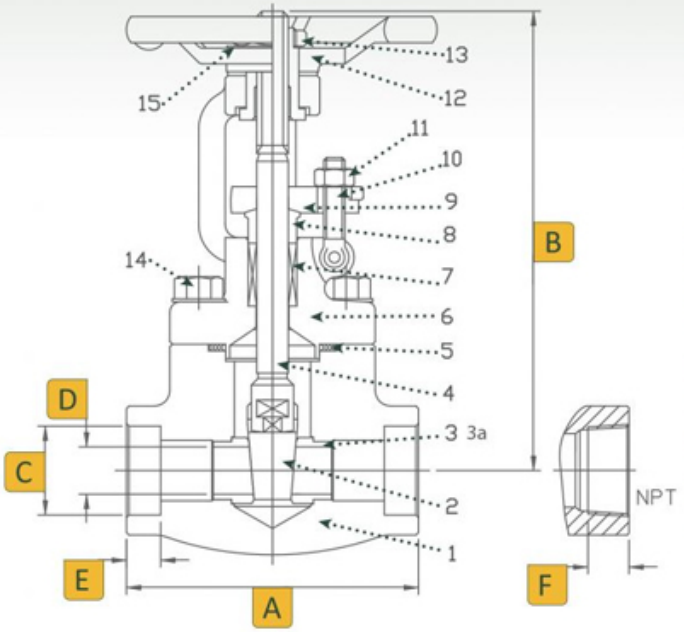
## Design Features

- Class 800
- Socket weld ends forged steel
- Threaded ends forged steel

## Applicable Standards

- Basic Design API 602
- Socket Weld ANSI 16.11
- Threaded ANSI B1.20.1
- Test API 598

## Dimensions, Parts & Materials




| No. | Part Name | Qty | Material |
|---|---|---|---|
| 1 | Body | 1 | 304 Stainless Steel ASTM A182 |
| 2 | Disc | 1 | 304 Stainless Steel or 410 Stainless Steel* |
| 3 | Seat Ring | 2 | 304 Stainless Steel or 410 Stainless Steel* |
| 3a | Seat | 1 | Stellite |
| 4 | Stem | 1 | 304 Stainless Steel or 410 Stainless Steel* |
| 5 | Gasket | 1 | 304 + Graphite or 304 + Graphite* |
| 6 | Bonnet | 1 | 304 Stainless Steel |
| 7 | Packing | 1 | Graphite |
| 8 | Packing Flange | 1 | 304 Stainless Steel or 410 Stainless Steel* |
| 9 | Gland Flange | 1 | 304 Stainless Steel |
| 10 | Gland Studs | 2 | B8M Steel or 410 Stainless Steel* |
| 11 | Gland Nut | 2 | Gr8M Steel or B7M* |
| 12 | Hand Wheel | 1 | Carbon Steel |
| 13 | Hand Wheel Nut | 1 | Carbon Steel |
| 14 | Body Bolt | 1 | B8M Steel or B7M Steel ASTM A193* |
| 15 | Name Plate | 1 | Aluminum |

Dimensions (Inches)

| Size | A | B | C | D | E | F |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1/4 | 3.11 | 5.90 | 0.56 | 0.24 | 0.39 | 0.40 |
| 3/8 | 3.11 | 6.10 | 0.69 | 0.39 | 0.39 | 0.43 |
| 1/2 | 3.11 | 6.30 | 0.85 | 0.51 | 0.39 | 0.54 |
| 3/4 | 3.58 | 6.30 | 1.07 | 0.51 | 0.51 | 0.55 |
| 1 | 4.37 | 7.20 | 1.33 | 0.71 | 0.51 | 0.69 |
| 1-1/4 | 4.72 | 9.06 | 1.68 | 0.94 | 0.51 | 0.71 |
| 1-1/2 | 4.72 | 9.50 | 1.92 | 1.14 | 0.51 | 0.72 |
| 2 | 5.51 | 11.14 | 2.41 | 1.44 | 0.63 | 0.76 |

| Temperature °F | Forged Steel Pressure psi |
|---|---|
| -20 to 100 | 1975 |
| 200 | 1810 |
| 300 | 1745 |
| 400 | 1690 |
| 500 | 1610 |
| 600 | 1515 |
| 650 | 1465 |
| 700 | 1415 |
| 750 | 1350 |
| 800 | 1100 |
| 850 | - |

## Sản phẩm khác



Van cổng inox 304 nối hàn

Xem thêm Van cổng inox 304 nối hàn



Van cửa inox 304 nối hàn A182

Xem thêm Van cửa inox 304 nối hàn A182

## Van cầu hơi inox a182

Xem thêm Van cầu hơi inox a182

## Van cổng hàn lồng A105

Xem thêm Van cổng hàn lồng A105



## Van hoi áp lực inox 304 nối hàn a105

Xem thêm Van hoi áp lực inox 304 nối hàn a105



## Van cổng Mặt bích RF, A351-CF8M Class150

Xem thêm Van cổng Mặt bích RF, A351-CF8M Class150